

Số: **2156** /NĐND-KHĐTVT

V/v mời báo giá lập DT và KHL CNCC
Đơn hàng: Cung cấp vật liệu chịu lửa và sắt thép
các loại phục vụ SCTX năm 2026

Lạng Sơn, ngày 15 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Trước tiên, Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự hợp tác tới Quý đơn vị trong thời gian vừa qua.

Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV kính mời Quý đơn vị tham gia báo giá lập dự toán mua sắm vật tư, hàng hoá với các yêu cầu như sau:

I. Yêu cầu đối với vật tư, hàng hoá:

1. Danh mục; đặc tính, thông số kỹ thuật; số lượng vật tư, hàng hoá:
chi tiết theo Danh mục vật tư, hàng hoá đề nghị báo giá đính kèm.

2. Yêu cầu về tính hợp lệ; đặc tính, thông số kỹ thuật của vật tư, hàng hoá:

- Vật tư, hàng hoá báo giá phải có đầy đủ thông tin của vật tư, hàng hoá, bao gồm: tên vật tư, hàng hoá; ký mã hiệu; quy cách, đặc tính, thông số kỹ thuật; đơn vị tính; số lượng; nhà sản xuất và xuất xứ của vật tư, hàng hoá; thời gian bảo hành; địa điểm và tiến độ giao hàng;

- Nhà cung cấp có thể báo giá một phần hoặc toàn bộ khối lượng theo yêu cầu của văn bản mời báo giá.

II. Yêu cầu đối với báo giá:

1. Yêu cầu về tính hợp lệ của báo giá:

Báo giá của Quý đơn vị được đánh giá là hợp lệ khi có đủ các thông tin, tài liệu và đáp ứng các yêu cầu sau:

- Bản chào giá do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp (*kèm theo giấy uỷ quyền, quyết định giao nhiệm vụ hoặc văn bản tương đương khác*);

- Cung cấp kèm theo báo giá 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy phép kinh doanh đối với các vật tư kinh doanh có điều kiện (nếu có);

- Báo giá phải có hiệu lực tối thiểu 60 ngày kể từ ngày hết hạn nộp báo giá theo quy định của văn bản mời báo giá.

2. Yêu cầu về các điều khoản thương mại:

- Đơn giá, tổng giá trị phải được chào bằng VNĐ và được hiểu là giá giao tại kho bên mua đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo quy định của Nhà nước (*thể hiện rõ thuế suất thuế GTGT cho vật tư, hàng hoá báo giá*);



- Địa điểm giao hàng: kho vật tư của Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: khu 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn).

III. Thời gian và địa chỉ nhận báo giá:

- Thời gian nhận báo giá: trước 13 giờ 30 phút ngày 30 tháng 9 năm 2025.

- Địa chỉ nhận báo giá: Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn; Điện thoại: 02053.844.263; Fax: 02053.844.132; E-mail: naduong@vinacominpower.vn và E-mail: naduongtpc@gmail.com).

(Đối với các hồ sơ báo giá được gửi thông qua fax và e-mail thì đề nghị Quý đơn vị cung cấp bản gốc hồ sơ báo giá cho chúng tôi qua dịch vụ chuyển phát hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên).

* Trường hợp trong báo giá của các nhà cung cấp thiếu các thông tin (hoặc thông tin cung cấp không rõ ràng) theo yêu cầu tại mục I và mục II của văn bản này, để có cơ sở xem xét báo giá của các nhà cung cấp, Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV có thể yêu cầu các nhà cung cấp làm rõ, bổ sung các thông tin cần thiết.

Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV rất mong nhận được sự hợp tác và hỗ trợ từ Quý đơn vị.

Trân trọng. 

Nơi nhận:

- Website TKV: vinacomin.vn (để đăng tải);
- Website ĐLTKV: dienluctkv.vn (để đăng tải);
- Giám đốc (e-copy, để b/c);
- Các PGĐ, KTT (e-copy, để ph/h);
- Tổ tư vấn (e-copy, để t/h);
- Lưu: TCHC, KHĐTVT, NQ.



Trần Việt Anh

DANH MỤC VẬT TƯ, HÀNG HOÁ ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ
(Kèm theo Văn bản số **2 15.6** /NĐND-KHĐTVT ngày **15** tháng **9** năm 2025)

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽⁴⁾	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
1	Bê tông chịu lửa (loại ghép cốt pha)	RSC-M60S15F - Nhiệt độ làm việc (Manufacture's Use Limit Temp): ≥ 1.650 độ C - Mật độ thể tích (Bulk Density): 2.240 ÷ 2.640 kg/m ³ - Cường độ kháng nứt gãy (Modulus of Rupture): ≥ 100 kg/cm ² - Hệ số biến dạng nhiệt vĩnh cửu (Permanent Linear Change): 0 ÷ - 0,5 (%) - Cường độ phá vỡ ở trạng thái lạnh (Cold Crushing Strength): ≥ 700 kg/cm ² - Độ mài mòn (Abrasion Resistance): ≤ 10 (Loss - cm ³) - Hệ số truyền nhiệt (Thermal Cond):	Tấn	22		≥ 12 tháng					(*)

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽⁴⁾	Số lượng	Tiền độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		1,08 (425°C W/m°K)									
2	Bê tông chịu lửa (loại đắp tay)	RSC-S70 - Nhiệt độ làm việc (Manufacture's Use Limit Temp): ≥ 1.315 độ C - Mật độ thể tích (Bulk Density): 2.160 ÷ 2.650 kg/m ³ - Cường độ kháng nứt gãy (Modulus of Rupture): ≥ 100 kg/cm ² - Hệ số biến dạng nhiệt vĩnh cửu (Permanent Linear Change): 0 ÷ - 0,5 (%) - Cường độ phá vỡ ở trạng thái lạnh (Cold Crushing Strength): ≥ 525 kg/cm ² - Độ mài mòn (Abrasion Resistance): ≤ 12,0 (Loss - cm ³) - Hệ số truyền nhiệt (Thermal Cond):	Tấn	2		≥ 12 tháng					(*)

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽⁴⁾	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		1,08 (425°C W/m°K)									
3	Bê tông xốp chịu lửa	- Mã hiệu: RSC-130IS của nhà sản xuất Resoco; - Thông số kỹ thuật chính: + Nhiệt độ làm việc (Manufacture's Use Limit Temp): ≥ 1.094oC; + Mật độ thể tích (Bulk Density): 400 ÷ 720 kg/m3; + Hệ số biến dạng nhiệt vĩnh cửu (Permanent Linear Change): 0 ÷ - 0,9 (%); + Cường độ phá vỡ ở trạng thái lạnh (Cold Crushing Strength): ≥ 07 kg/cm2; + Hệ số truyền nhiệt (Thermal Cond): 0,22 (425°C W/m°K).	Tấn	1		≥ 12 tháng					
4	Râu thép	I-40 SUS310; Vật liệu SUS310	Cái	20		≥ 12 tháng					(*)
5	Râu thép	I8-40 SUS310; Vật liệu SUS310	Cái	50		Không					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽⁴⁾	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
						yêu cầu					
6	Râu thép	V8-40 SUS310; Vật liệu SUS310	Cái	100		Không yêu cầu					
7	Râu thép	YA8-110 SUS310; Vật liệu SUS310	Cái	28		Không yêu cầu					
8	Râu thép	YA8-130 SUS310; Vật liệu SUS310	Cái	20		Không yêu cầu					
9	Râu thép	YA10-160 SUS310; Vật liệu SUS310	Cái	8		Không yêu cầu					
10	Râu thép	YAΦ10-100 SUS310; Vật liệu SUS310	Cái	40		Không yêu cầu					
11	Râu thép	YA10-160 SUS310; Vật liệu SUS310	Cái	20		Không yêu cầu					
12	Râu thép	YA12-230 SUS310; Vật liệu SUS310	Cái	6		Không yêu cầu					
13	Râu thép	YA12-280 SUS310; Vật liệu SUS310	Cái	10		Không yêu cầu					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽⁴⁾	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
14	Râu thép	YE12-450 SUS310; Vật liệu SUS310	Cái	5		Không yêu cầu					
15	Râu thép	YE12-500 SUS310; Vật liệu SUS310	Cái	2		Không yêu cầu					
16	Râu thép	YF12-550 SUS310; Vật liệu SUS310	Cái	5		Không yêu cầu					
18	Bông gốm	Ceramic fiber 12000x610x5mm	Cuộn	3		Không yêu cầu					
19	Thép tròn đặc	kích thước Ø10mm; vật liệu SUS310	mét	200		Không yêu cầu					
20	Bông gốm cách nhiệt (Ceramic fiber)	- Kích thước: 12000x610x20mm/cuộn; - Khả năng chịu nhiệt 1050÷1800°C.	Cuộn	5		Không yêu cầu					
21	Bông gốm cách nhiệt (Ceramic fiber)	- Kích thước: 12000x610x50mm/cuộn; - Khả năng chịu nhiệt: 1050÷1800°C.	Cuộn	5		Không yêu cầu					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽⁴⁾	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
22	Bông khoáng chịu nhiệt	1200x600x100mm	Kiện	10		Không yêu cầu					
23	Lá căn	Vật liệu: inox 304 loại dày 0,05mm	M2	1		Không yêu cầu					
24	Lá căn	Vật liệu: inox 304 loại dày 0,1mm	M2	1		Không yêu cầu					
25	Lá căn	Vật liệu: inox 304 loại dày 2mm	M2	1		Không yêu cầu					
26	Thép tấm	Vật liệu: CT3; PL6mm	m2	6		Không yêu cầu					
27	Thép tấm	Dày 10mm; vật liệu SUS 310;	m2	6		Không yêu cầu					
28	Thép tấm	kích thước 100x8mm; vật liệu 65G;	m	10		Không yêu cầu					
29	Ống thép 125A STGP 370, SCH80, dày 8,1mm	Quy cách: DN125 - OD141.3mm; vật liệu: Thép Carbon theo tiêu chuẩn kỹ thuật JIS G3454; độ dày theo tiêu	mét	30		Không yêu cầu					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽⁴⁾	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		chuẩn SCH80									
3	Ống thép 80A STGP 370, SCH80, dày 7,6mm	Quy cách: DN80 - OD88.9mm; vật liệu: Thép Carbon theo tiêu chuẩn kỹ thuật JIS G3454; độ dày theo tiêu chuẩn SCH80	mét	15		Không yêu cầu					
31	Thép tấm	Vật liệu: 65GE Quy cách: PL10mm	m2	9		Không yêu cầu					
32	Thép tấm chống trượt	Vật liệu: SUS304 Quy cách: dày 3mm	m2	110		Không yêu cầu					
33	Thép hình	Quy cách: 150x50x3xL6000; vật liệu SS400 mạ kẽm nhúng nóng; dung sai theo TCVN 7571- 11:2019	mét	450		Không yêu cầu					
34	Thép hình	Quy cách: 100x50x3xL6000; vật liệu SS400 mạ kẽm nhúng nóng dung sai theo TCVN 7571- 11:2019	mét	200		Không yêu cầu					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽⁴⁾	Số lượng	Tiền độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
35	Thép tròn đặc	Kích thước F32 (32mm); vật liệu S45C hoặc C45	m	90		Không yêu cầu					
36	Thép tấm	Vật liệu: 65G Quy cách: dày PL8mm	m2	9		Không yêu cầu					
37	Thép tấm	Vật liệu: 65G Quy cách: PL20mm	m2	15		Không yêu cầu					
38	Thép tròn đặc	Quy cách: F42 (42mm) vật liệu S45C hoặc C45	m	12		Không yêu cầu					
39	Thép tròn đặc	Quy cách: F50 (50mm) vật liệu S45C hoặc C45	m	6		Không yêu cầu					
40	Ống sinh hơi	Quy cách: OD63,5x6,8mm; vật liệu SA210C	m	15		Không yêu cầu					
41	Ống sinh hơi	Quy cách; SA210 387-12 Φ44,5x5.6mm	m	8		Không yêu cầu					
42	Thép ống đúc (STPG370,	- Quy cách: DN150 - OD168,3x L6000mm; - Độ dày: 11mm (theo tiêu chuẩn	m	20		Không yêu cầu					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽⁴⁾	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
	DN150)	SCH80); - Vật liệu: thép carbon (theo tiêu chuẩn kỹ thuật JIS G3454).									
43	Thanh chắn lửa	- Kích thước: 6mm; - Vật liệu: thép 15CrMo.	M2	2		Không yêu cầu					
44	Thép góc L	- Kích thước: 50x50x5mm (dung sai theo tiêu chuẩn TCVN 1651- 1994); (6m/cây); - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400.	m	96		Không yêu cầu					
45	Thép góc L	- Kích thước: 63x63x6mm (dung sai theo tiêu chuẩn TCVN 1651- 1994); (6m/cây); - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400.	m	96		Không yêu cầu					
46	Thép góc L	- Kích thước: 75x75x7mm (dung sai theo tiêu chuẩn TCVN 1651- 1994); (6m/cây); - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400.	m	96		Không yêu cầu					
47	Thép tấm	- Kích thước: 16x1500x 6000mm	Tấm	01		Không					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽⁴⁾	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		hoặc 16x2000x6000 - Vật liệu: thép 65G. (theo tiêu chuẩn GB)				yêu cầu					
48	Thép tấm	- Kích thước: 3x1500x6000mm; - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400. (tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 1651- 1985 và TCVN 1651-2008 hoặc các tiêu chuẩn tương đương khác)	Tấm	05		Không yêu cầu					
49	Thép tấm	- Kích thước: 5x1500x6000mm; - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400. (tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 1651- 1985 và TCVN 1651-2008 hoặc các tiêu chuẩn tương đương khác)	Tấm	01		Không yêu cầu					
50	Thép tấm	- Kích thước: 8x1500x6000mm - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400. (tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 1651- 1985 và TCVN 1651-2008 hoặc các tiêu chuẩn tương đương khác)	Tấm	01		Không yêu cầu					
51	Thép tấm	- Kích thước: 10x1500x6000mm;	Tấm	01		Không					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽⁴⁾	Số lượng	Tiền độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		- Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400. (tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 1651-1985 và TCVN 1651-2008 hoặc các tiêu chuẩn tương đương khác)				yêu cầu					
52	Thép tấm	- Kích thước: 16x2000x6000mm; - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400. (tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 1651-1985 và TCVN 1651-2008 hoặc các tiêu chuẩn tương đương khác)	Tấm	01		Không yêu cầu					
53	Thép tấm	- Kích thước: 18x2000x6000mm; - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400. (tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 1651-1985 và TCVN 1651-2008 hoặc các tiêu chuẩn tương đương khác)	Tấm	01		Không yêu cầu					
54	Thép tấm	- Kích thước: 20x1500x6000mm; - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400. (tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 1651-1985 và TCVN 1651-2008 hoặc các tiêu chuẩn tương đương khác)	Tấm	01		Không yêu cầu					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽⁴⁾	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
55	Thép tấm	- Kích thước: 25x1500x6000mm; - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400. (tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 1651-1985 và TCVN 1651-2008 hoặc các tiêu chuẩn tương đương khác)	Tấm	01		Không yêu cầu					

*** Lưu ý:**

(1) Thông số kỹ thuật:

- Đối với các vật tư hàng hoá được đánh dấu (*) tại cột (12) trong bảng trên: Đề nghị nhà cung cấp chào đúng chủng loại vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật tại cột (3) trong bảng trên và. Trường hợp vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật nêu trên không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay thế bằng chủng loại khác (mã hiệu khác) thì nhà cung cấp có thể đề xuất sang vật tư, hàng hoá tương đương khác và phải cung cấp các tài liệu để chứng minh vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật nêu trên không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay thế bằng chủng loại khác và vật tư, hàng hoá do nhà cung cấp đề xuất là tương đương về **“đặc tính, thông số kỹ thuật; tính năng sử dụng; tiêu chuẩn công nghệ”** với vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật nêu trên. Nếu nhà cung cấp không cung cấp tài liệu theo yêu cầu nêu trên thì đơn giá do nhà cung cấp chào cho mục vật tư, hàng hoá đó sẽ không được xem xét khi lập dự toán.

- Trường hợp nhà cung cấp phát hiện thông số kỹ thuật được yêu cầu tại cột (3) trong bảng trên không chính xác, đề nghị nhà cung cấp chuẩn xác lại giúp thông số kỹ thuật và cung cấp các tài liệu để chứng minh thông số kỹ thuật do nhà cung cấp điều chỉnh lại là chính xác.

(2) Tiến độ giao hàng: Đề nghị nhà cung cấp chào tiến độ giao hàng là số ngày kể từ ngày nhận được thông báo cấp hàng;

(3) *Thời gian bảo hành:* Thời gian bảo hành tại cột (7) trong bảng trên là thời gian bảo hành được yêu cầu, đề nghị nhà cung cấp chào thời gian bảo hành là số tháng kể từ ngày kiểm nghiệm vật tư, hàng hoá (*đơn giá của vật tư, hàng hoá do nhà cung cấp chào chỉ được xem xét nếu có thời gian bảo hành đáp ứng yêu cầu tại cột (7) trong bảng trên*).

(4) *Đơn vị tính:* Đơn vị tính tại cột (4) trong bảng trên là đơn vị tính mà bên mời chào giá dự kiến. Tuy nhiên,, đối với một số loại sắt thép trên thị trường có tỷ trọng không thống nhất. Do đó đề nghị nhà cung cấp chuẩn xác lại đơn vị tính cho tất cả các loại sắt thép có thể quy đổi đơn vị tính từ **TẤM, M, M2 sang đơn vị tính là KG.** (**Nhà cung cấp ghi chú cụ thể khối lượng cụ thể trên 1 đơn vị tính để thuận tiện cho quá trình đánh giá so sánh**)